

1

Ff



(n)
/fæn/
Cái quạt

She has a
Cô ấy có một cái quạt.

2

Ff



(n)
/fəʊ/
Cái đĩa

We use to eat steak.
Họ sử dụng đĩa để ăn bít tết.

3

Ff



(n)
/faɪv/
Số 5

My brother has balls.
Em trai của tôi có 5 quả bóng.

4

Ff



(n)
/fens/
Hàng rào

The bird is on the
Con chim đậu trên hàng rào.

5

Ff



(n)
/faɪə(r)/
Ngọn lửa

Don't play with !
Đừng chơi với lửa nhé!

6

Ff



(n)
/fɪʃ/
Con cá

can swim.
Cá có thể bơi.